

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN 30/6/2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	02
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	03-05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9-26



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Thái Thị Nga	Chủ tịch
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Thái Nguyên	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Thái Nguyên	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Chi nhánh Miền Trung/ Central Branch:

P.1301 Chung cư Tháp đôi Dầu khí, số 7 Đ. Quang Trung, TP Vinh, Nghệ An
Suite 1301, Petrol Building, 7 Quang Trung Str., Vinh City, Nghe An Province,
Tel: (038) 3848810 Fax: (038) 3560040

Số: 172/2015/BCKT-UHY ACA MT

BÁO CÁO**KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt ("Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 từ trang 03 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Nguyễn Anh Dũng**

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1379-2014-112-1

Nguyễn Duy Tuấn

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1951-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA
- Chi nhánh Miền Trung
Nghệ An, ngày 12 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B01-CTCK
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		39.857.803.437	38.863.920.504
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	36.183.641.634	37.257.168.158
111	Tiền		12.540.394.439	13.711.400.470
112	Các khoản tương đương tiền		23.643.247.195	23.545.767.688
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	V.2	3.336.763.306	1.592.507.676
132	Trả trước cho người bán		9.000.000	-
135	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		883.027.050	299.400.000
138	Các khoản phải thu khác		2.444.736.256	1.293.107.676
150	Tài sản ngắn hạn khác		337.398.497	14.244.670
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		119.283.497	14.066.250
158	Tài sản ngắn hạn khác		218.115.000	178.420
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		6.947.979.399	4.863.001.263
220	Tài sản cố định		1.724.412.844	1.948.342.750
221	Tài sản cố định hữu hình	V.4	1.329.991.653	1.493.806.425
222	Nguyên giá		3.302.251.467	3.420.114.848
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.972.259.814)	(1.926.308.423)
227	Tài sản cố định vô hình	V.5	394.421.191	454.536.325
228	Nguyên giá		1.260.867.750	1.260.867.750
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(866.446.559)	(806.331.425)
260	Tài sản dài hạn khác		5.223.566.555	2.914.658.513
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.6	92.120.008	141.992.567
263	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	V.7	5.131.446.547	2.772.665.946
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		46.805.782.836	43.726.921.767

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B01-CTCK
 Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	NỢ PHẢI TRẢ		5.423.843.016	1.940.848.633
310	Nợ ngắn hạn		5.423.843.016	1.940.848.633
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.8	4.200.000.000	1.000.000.000
312	Phải trả người bán		246.803.386	74.900.363
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.9	21.110.649	67.679.634
315	Phải trả người lao động		108.237.072	72.771.800
316	Chi phí phải trả	V.10	225.977.405	79.428.024
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		40.348.717	37.666.915
320	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	V.11	467.672.553	448.014.053
321	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		32.477.120	22.771.730
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		81.216.114	137.616.114
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		41.381.939.820	41.786.073.134
410	Vốn chủ sở hữu	V.12	41.381.939.820	41.786.073.134
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		37.500.000.000	37.500.000.000
413	Vốn khác của chủ sở hữu		366.101.544	366.101.544
417	Quỹ đầu tư phát triển		352.208.701	352.208.701
418	Quỹ dự phòng tài chính		366.101.544	366.101.544
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.797.528.031	3.201.661.345
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		46.805.782.836	43.726.921.767

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B01-CTCK
Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài		-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược		-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
005	5. Ngoại tệ các loại		-	-
006	6. Chứng khoán lưu ký		7.414.889.870.000	76.808.340.000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch		5.303.584.230.000	75.843.520.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		5.303.584.230.000	75.843.520.000
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		64.140.000	101.760.000
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		64.140.000	101.760.000
017	6.3. Chứng khoán cầm cố		2.110.000.000.000	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		2.110.000.000.000	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		1.241.500.000	863.060.000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		1.241.500.000	863.060.000
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		6.660.910.000	6.604.500.000
051	7.1. Chứng khoán giao dịch		6.660.910.000	6.604.500.000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		6.660.910.000	6.604.500.000

Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập biểu

Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng



Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 12 tháng 8 năm 2015


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

MẪU SỐ B02-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
01	Doanh thu	VI.1	1.642.037.277	2.596.048.956
	Trong đó:			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		451.606.256	1.356.000.131
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		-	-
01.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	-
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	-
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		99.256.349	66.933.476
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		84.627.050	-
01.7	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		-	-
01.8	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.9	Doanh thu khác		1.006.547.622	1.173.115.349
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)		1.642.037.277	2.596.048.956
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	VI.2	1.560.296.858	1.856.049.735
20	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)		81.740.419	739.999.221
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.3	563.741.581	531.982.963
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25)		(482.001.162)	208.016.258
31	Thu nhập khác	VI.4	100.000.000	-
32	Chi phí khác		4.132.152	24
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		95.867.848	(24)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		(386.133.314)	208.016.234
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.5	-	41.603.247
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		(386.133.314)	166.412.987
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.6	(103)	44


Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập biểu


Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng


Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 12 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

MÃ SỐ B03-CTCK
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	(386.133.314)	208.016.234
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ	223.929.906	218.660.748
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(981.301.522)	(1.129.980.480)
06	Chi phí lãi vay	144.600.001	318.864.583
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(998.904.929)	(384.438.915)
09	Tăng giảm các khoản phải thu	(1.962.192.210)	(3.179.188.632)
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	204.476.418	11.719.338.854
12	Tăng chi phí trả trước	(55.344.688)	(171.877.242)
13	Tiền lãi vay đã trả	(3.850.000)	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.832.036)	(70.298.447)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	5.959.974
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.433.180.601)	(107.766.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(5.254.828.046)	7.811.729.192
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	981.301.522	1.106.020.506
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	981.301.522	1.106.020.506
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	5.400.000.000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.200.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3.200.000.000	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.073.526.524)	8.917.749.698
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	37.257.168.158	44.618.002.261
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	36.183.641.634	53.535.751.959

Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập biểu

Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng



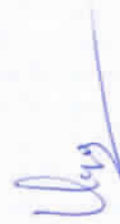
Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 12 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Mẫu B05 - CTCK
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2014	01/01/2015	Kỳ trước		Kỳ này		30/06/2014	30/06/2015
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		37.500.000.000	37.500.000.000	-	-	-	-	37.500.000.000	37.500.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		282.324.078	366.101.544	-	-	-	-	282.324.078	366.101.544
7. Quỹ đầu tư phát triển		282.324.078	352.208.701	-	-	-	-	282.324.078	352.208.701
8. Quỹ dự phòng tài chính		282.324.078	366.101.544	-	-	-	-	282.324.078	366.101.544
10. Lợi nhuận chưa phân phối		3.337.013.283	3.201.661.345	166.412.987	(18.000.000)	-	(404.133.314)	3.485.426.270	2.797.528.031
Cộng		41.683.985.517	41.786.073.134	166.412.987	(18.000.000)	-	(404.133.314)	41.832.398.504	41.381.939.820



Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập biểu



Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng



Đặng Thái Nguyễn
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 12 tháng 8 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001024 ngày 23/10/2006 và thay đổi lần thứ 02 ngày 09/8/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 19/UBCK-GPHĐKD ngày 27/10/2006 và giấy phép điều chỉnh số 210/UBCK-GP ngày 16/3/2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư tài chính.

Trụ sở chính: Tầng 3, số 117, đường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2015 là 12 người (tại ngày 31/12/2014 là 12 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính bán niên của Công ty được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 162/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho hướng dẫn trước đó về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty tiếp tục áp dụng Quyết định 15 để lập báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 và Thông tư 200 sẽ được áp dụng cho báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo hướng dẫn của Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 do Bộ tài chính ban hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là: Nhật ký sổ cái.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	03-05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-10

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Tài sản cố định vô hình khác	04-12

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư.

9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Hoạt động môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu hoạt động tư vấn được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi kỳ phiếu ngân hàng... Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

15. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

16. Công cụ tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam có hiệu lực bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2011. Việc trình bày chi tiết về công cụ tài chính xem thuyết minh số VII.4.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	184.664.136	223.015.819
Tiền gửi ngân hàng	12.082.946.685	12.276.969.762
Trong đó:		
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	11.661.696.685	11.876.825.762
- Tiền của Nhà đầu tư	421.250.000	400.144.000
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	272.783.618	1.211.414.889
Trong đó:		
- Tiền của Công ty	272.783.618	1.211.414.889
Các khoản tương đương tiền	23.643.247.195	23.545.767.688
Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng (*)	23.643.247.195	23.545.767.688
Cộng	36.183.641.634	37.257.168.158

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 18965, số tiền gốc 10.000.000.000 đồng, lãi suất 8,4%/năm; Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 18964, số tiền gốc 10.000.000.000 đồng, lãi suất 8,4%/năm; Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 7580, số tiền gốc 3.643.247.195 đồng lãi suất 5,2%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chi tiêu	Đầu kỳ			Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	
Trả trước cho người bán	-	-	-	9.000.000	-	9.000.000	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	299.400.000	-	-	23.249.147.050	22.665.520.000	883.027.050	-	-	-
Các khoản phải thu khác (*)	1.293.107.676	-	-	1.218.210.313	66.581.733	2.444.736.256	-	-	-
Tổng	1.592.507.676	-	-	24.476.357.363	22.732.101.733	3.336.763.306	-	-	-

(*) Các khoản phải thu khác:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Lãi tiền gửi có kỳ hạn phải thu	1.752.809.720	897.545.924
Phải thu khác	691.926.536	395.561.752
Cộng	2.444.736.256	1.293.107.676

3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Của Nhà đầu tư		
Cổ phiếu	6.942.867	76.442.062.700
Trái phiếu	21.500.000	2.130.190.500.000
Cộng	28.442.867	2.206.632.562.700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	2.243.161.467	1.176.953.381	3.420.114.848
Tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(117.863.381)	(117.863.381)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(117.863.381)	(117.863.381)
Số dư cuối kỳ	2.243.161.467	1.059.090.000	3.302.251.467
Trong đó:			
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	1.024.558.778	-	1.024.558.778
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.799.619.292	126.689.131	1.926.308.423
Tăng trong kỳ	110.860.272	52.954.500	163.814.772
- Khấu hao trong kỳ	110.860.272	52.954.500	163.814.772
Giảm trong kỳ	-	(117.863.381)	(117.863.381)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(117.863.381)	(117.863.381)
Số dư cuối kỳ	1.910.749.564	61.780.250	1.972.259.814
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	443.542.175	1.050.264.250	1.493.806.425
Tại ngày cuối kỳ	332.681.903	997.309.750	1.329.991.653

5. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	1.260.867.750	1.260.867.750
Số dư cuối kỳ	1.260.867.750	1.260.867.750
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	806.331.425	806.331.425
Khấu hao trong kỳ	60.115.134	60.115.134
Số dư cuối kỳ	866.446.559	866.446.559
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	454.536.325	454.536.325
Tại ngày cuối kỳ	394.421.191	394.421.191

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

6. Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ này
Số dư đầu kỳ	141.992.567
Phát sinh tăng trong kỳ	26.400.000
Phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(76.272.559)
Số dư cuối kỳ	92.120.008

7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Kỳ này
Số dư đầu kỳ	2.772.665.946
Tiền nộp bổ sung	2.358.780.601
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	5.131.446.547

8. Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	Đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn:				
Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu (*)	1.000.000.000	5.400.000.000	2.200.000.000	4.200.000.000
Cộng	1.000.000.000	5.400.000.000	2.200.000.000	4.200.000.000

(*) Chi tiết các khoản vay còn số dư cuối kỳ:

Khoản vay 1: theo Hợp đồng vay số 56203/HĐTD Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Hàng Đậu ký ngày 30/10/2014; số tiền cho vay là 1.000.000.000 đồng; mục đích vay: tiêu dùng; thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất trong hạn là 9,5%/năm, thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 120001000018964/08000077 ký ngày 02/7/2014 với Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Hàng Đậu.

Khoản vay 2: theo Hợp đồng tín dụng số 61655/HĐTD với Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Hàng Đậu ký ngày 02/02/2015; số tiền cho vay là 1.000.000.000 đồng; mục đích vay: tiêu dùng; thời hạn vay là 3 tháng, lãi suất trong hạn là 9%/năm, tài sản đảm bảo tiền vay là 02 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 120001000018964 và số 120001000018965 đã ký ngày 02/7/2014 với Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Hàng Đậu.

Khoản vay 3: theo Hợp đồng tín dụng số 66306/HĐTD với Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Hàng Đậu ký ngày 15/05/2015; số tiền cho vay là 1.000.000.000 đồng; mục đích vay: tiêu dùng; thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất trong hạn là 9%/năm, tài sản đảm bảo tiền vay là 02 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 120001000018964 và số 120001000018965 đã ký với Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Hàng Đậu.

Khoản vay 4: theo Hợp đồng tín dụng số 61510/HĐTD với Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Hàng Đậu ký ngày 29/01/2015; số tiền cho vay là 1.200.000.000 đồng; mục đích vay: tiêu dùng; thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất trong hạn là 9%/năm, tài sản đảm bảo tiền vay là 02 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 120001000018964 và số 120001000018965 đã ký ngày 02/7/2014 với Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Hàng Đậu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	14.547.455	50.022.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.832.036
Thuế thu nhập cá nhân	6.563.194	11.825.598
Cộng	21.110.649	67.679.634

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí lãi vay phải trả	157.111.112	16.361.111
Chi phí phải trả khác	68.866.293	63.066.913
Cộng	225.977.405	79.428.024

11. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả cho khách hàng giao dịch chứng khoán	421.250.000	400.144.000
Phải trả cho tổ chức, cá nhân khác	46.422.553	47.870.053
Cộng	467.672.553	448.014.053

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC						
Số dư đầu năm	37.500.000.000	282.324.078	282.324.078	282.324.078	3.337.013.283	41.683.985.517
Lãi trong năm	-	-	-	-	277.856.863	277.856.863
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	83.777.466	83.777.466	83.777.466	-	237.439.555
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(377.208.801)	(377.208.801)
Giảm khác	-	-	-	-	(36.000.000)	(36.000.000)
Số dư cuối năm	37.500.000.000	366.101.544	352.208.701	366.101.544	3.201.661.345	41.786.073.134
KỲ NÀY						
Số dư đầu kỳ	37.500.000.000	366.101.544	352.208.701	366.101.544	3.201.661.345	41.786.073.134
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(386.133.314)	(386.133.314)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	(18.000.000)	(18.000.000)
Số dư cuối kỳ	37.500.000.000	366.101.544	352.208.701	366.101.544	2.797.528.031	41.381.939.820

(*) Chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị không chuyên trách đầu năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tổ chức	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Ngân hàng TMCP Bắc Á	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
Vốn góp của cá nhân	33.500.000.000	89,33	33.500.000.000	89,33
- Thái Thị Nga	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Thái Hương	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Đặng Thái Nguyên	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Thái Doãn Sơn	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Trương Thị Kim Thư	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Hồ Thị Vinh	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Nguyễn Hà Nam	2.500.000.000	6,66	2.000.000.000	5,33
- Nguyễn Trọng Trung	3.200.000.000	8,53	3.200.000.000	8,53
- Thái Thị Lương	2.800.000.000	7,46	2.800.000.000	7,46
- Thái Doãn Lộc	1.000.000.000	2,66	1.000.000.000	2,66
- Trần Thanh Tùng	-	-	500.000.000	1,33
Cộng	37.500.000.000	100,00	37.500.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	37.500.000.000	37.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	37.500.000.000	37.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ Cổ phiếu	Đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.750.000	3.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.750.000	3.750.000
Cổ phiếu phổ thông	3.750.000	3.750.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.750.000	3.750.000
Cổ phiếu phổ thông	3.750.000	3.750.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	451.606.256	1.356.000.131
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho Nhà đầu tư	84.627.050	66.933.476
Doanh thu hoạt động tư vấn	99.256.349	-
Doanh thu khác	1.006.547.622	1.173.115.349
- Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi và phát vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	981.301.522	1.129.980.480
- Doanh thu hoạt động khác	25.246.100	43.134.869
Cộng	1.642.037.277	2.596.048.956

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1.059.405.208	1.454.919.184
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	316.251.132	-
Chi phí lãi vay	144.600.001	335.245.109
Chi phí hoạt động tư vấn	40.040.517	-
Chi phí khác	-	65.876.442
Cộng	1.560.296.858	1.856.049.735

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	226.390.506	224.443.500
Chi phí vật liệu quản lý	30.539.712	37.703.712
Thuế, phí, lệ phí	23.000.000	8.931.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.110.873	163.100.971
Chi phí khác	142.700.490	97.903.080
Cộng	563.741.581	531.982.963

4. Thu nhập khác

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thanh lý xe ô tô	100.000.000	-
Cộng	100.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

5.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận trước thuế	(386.133.314)	208.016.234
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ kỳ trước	-	-
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	-	208.016.234
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	41.603.247

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận sau thuế	(386.133.314)	166.412.987
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(386.133.314)	166.412.987
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.750.000	3.750.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(103)	44

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Trong kỳ Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với Ngân hàng TMCP Bắc Á – là Cổ đông sáng lập nắm giữ 10,67% vốn của Công ty. Cụ thể như sau:

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Tiền gửi Ngân hàng		
- Phát sinh tăng	92.016.766.717	206.268.382.517
- Phát sinh giảm	91.906.111.149	208.369.250.492
Thanh toán giá trị trái phiếu thông qua Công ty	5.182.144.998.656	12.102.227.767.266
Vay tiền	5.400.000.000	4.861.833.334
Trả tiền vay	2.200.000.000	-
Chi phí lãi vay nhập gốc	-	-
Chi phí lãi vay	144.600.001	600.597.859
Lãi vay đã trả	3.850.000	-
Chi phí thuê văn phòng	240.000.000	240.000.000
Doanh thu môi giới	191.717.145	553.152.840
Doanh thu lưu ký chứng khoán	84.627.050	66.933.476
Doanh thu phí chuyển tiền	13.200.000	33.000.000

Số dư với các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Bắc Á		
Tiền gửi Ngân hàng	35.670.902.575	35.560.247.007
Phải thu lãi tiền gửi	1.752.809.720	897.545.924
Phải trả lãi tiền vay	157.111.112	16.361.111
Vay ngắn hạn	4.200.000.000	1.000.000.000
Tổng Giám đốc		
Tạm ứng	119.000.000	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	168.000.000	204.000.000

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ kỳ 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

4.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.183.641.634	37.257.168.158
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.327.763.306	1.592.507.676
Cộng	39.511.404.940	38.849.675.834
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	4.200.000.000	1.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	319.629.223	135.339.008
Chi phí phải trả	225.977.405	79.428.024
Cộng	4.745.606.628	1.214.767.032

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

4.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.3.1. Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

4.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

4.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

4.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH				
Số dư cuối kỳ				
Vay và nợ	4.200.000.000	-	-	4.200.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	319.629.223	-	-	319.629.223
Chi phí phải trả	225.977.405	-	-	225.977.405
Cộng	4.745.606.628	-	-	4.745.606.628
Số dư đầu kỳ				
Vay và nợ	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	135.339.008	-	-	135.339.008
Chi phí phải trả	79.428.024	-	-	79.428.024
Cộng	1.214.767.032	-	-	1.214.767.032
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Số dư cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.183.641.634	-	-	36.183.641.634
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.327.763.306	-	-	3.327.763.306
Cộng	39.511.404.940	-	-	39.511.404.940
Số dư đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.257.168.158	-	-	37.257.168.158
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.592.507.676	-	-	1.592.507.676
Cộng	38.849.675.834	-	-	38.849.675.834

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

4. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận bởi vì Công ty không có các lĩnh vực kinh doanh mà lĩnh vực này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các lĩnh vực kinh doanh khác, đồng thời Công ty cũng không có chi nhánh.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt (SVC).



Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập biểu



Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng



Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 12 tháng 8 năm 2015

